





Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU:.....	4
1. Chờ chờ đợi.....	6
2. Hai hạng người tối thắng và hạ tiện.....	12
3. Triết lý nhân quả trong Phật Giáo.....	20
4. Tri ân quá khứ.....	28
5. Vô thường.....	34
6. Nụ cười đích thực.....	41
7. Cày ruộng - gieo hạt giống tốt.....	48
8. Giới luật - cội rễ của chánh pháp.....	55
9. Đặt gánh nặng xuống.....	62
10. Thanh tịnh tâm thức.....	69

Lời giới thiệu

Phật pháp tại thế gian thời kỳ mạt pháp xuất hiện nhiều dị giáo làm cho hành giả sơ tâm tu tập dễ vướng các chướng do không biện được chánh, tà. Bởi thiếu phân định nên dễ đi vào con đường thành kiến sai lầm khiến một đời nỗ lực tu tập nhưng cứ mãi lẩn quẩn trong vòng luân chuyển của khổ đau, sanh tử. Với xuất phát điểm nơi tâm hướng đến con đường giải thoát, hành giả tu tập cần nương nhờ vào đoàn thể Tăng già - là những người thừa tự pháp của Phật, chọn đúng đường hướng hầu mong thoát khỏi cái khổ trần thế, thoát khỏi sự thiêu đốt của nhà lửa đang bốc cháy hừng hực nơi Ta Bà ế trước.

Nhằm thực hiện sứ mệnh “*thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh*” của những bậc xuất trần thượng sĩ vào giai thời có quá nhiều biến động ngoại tại, Hoà Thượng Thích Viên Huy đã cho ra tác phẩm “*Tuyển tập Hải Triều Âm*” như một đóng góp nhỏ gửi đến quý độc giả. Tác phẩm là sự tổng hợp những bài thuyết giảng giáo lý thâm diệu của đức Phật về những vấn đề thường thức đời sống, lý giải những nghịch cảnh, những chướng duyên khi tu tập bằng chính kinh nghiệm tự thân.

Hoà Thượng Thích Viên Huy-Phó Chủ Tịch Thường Trụ HĐDH Tăng Đoàn Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại; kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Xã Hội; Trụ Trì Chùa Điều Ngự, Phó Viện Chủ chùa Diệu Pháp, Ngài là một bậc Thầy có nhiều đóng góp trong lĩnh vực hoằng hóa độ sanh. Trên tinh thần



Bồ Tát đạo, Hòa Thượng đã tùy duyên mà triển khai phương tiện nhằm đưa Phật Pháp tối thượng vào đời sống, áp dụng giáo lý “*Phật pháp bất ly thế gian giác*” hầu giúp cho hành giả tu tập đoạn trừ được các chướng mà kiến tạo gốc rễ vững chắc đối với Phật Pháp.

Sự ra đời của tác phẩm này nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách trong việc xây dựng chánh tín đối với giáo pháp tối thượng vào giai đoạn ma thịnh pháp suy. Với ý nghĩa vô cùng thiết thực ấy, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu tác phẩm “**Tuyển Tập Hải Triều Âm**” đến quý vị độc giả.

Nhà Xuất Bản Bodhi Wisdom





Chờ chờ đợi





Lý tưởng, mục tiêu hay ước vọng đều là đích đến mà tất cả mọi người muốn đạt được trong tương lai. Tương lai ở đây có thể là một tháng, rộng hơn là một năm hay xa hơn nữa đó là một kiếp người. Tuy nhiên, những ước muốn, những lý tưởng chúng ta hướng đến sẽ chỉ mãi là những ý nghĩ, những vọng tưởng viễn vông nếu chúng ta không thực hiện chúng. Vì vậy, những ai đã đặt ra mục tiêu, một đích đến tối thượng cho đời sống tinh thần lẫn vật chất thì hãy bắt đầu từng bước thực hiện chúng, chớ chờ đợi thời gian luống qua vô ích.

Sở dĩ chúng ta chân chừ không thực hiện những mục tiêu đặt ra bởi nhiều nguyên do. Người thì sợ thất bại, kẻ lại ngại khó khăn, người thì chẳng biết bao nhiêu là đủ rồi cứ mãi ước mơ. Do đó mà nhà văn Lỗ Tấn đã từng nói: *“Trên đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng.”* Thứ chướng ngại to lớn trên con đường thành công đó chính là sự lười biếng. Không có bất kỳ ai có thể thành công nếu chúng ta cứ biện ra nhiều lý do để không thực hiện những lý tưởng mà bản thân hướng tới. Cũng giống như việc tất cả đều biết rõ thể gian là khổ và con đường duy nhất để thoát khổ ấy là tinh tấn tu tập theo lời đức Phật dạy mới có thể đi đến quả vị giải thoát. Nếu chẳng nỗ lực tu tập, cứ mãi chờ đợi nhưng lại vẫn muốn đạt được quả vị giải thoát là điều hết sức vô lý. Do đó, trong Pháp Cú số 112, phẩm Ngàn đức Phật đã dạy như sau:



Ai sống một trăm năm,
Lười nhác không tinh tấn,
Tốt hơn sống một ngày,
Tinh tấn tận sức mình.”

Một đời người cứ mãi buông lung, lười biếng, thả mình trôi theo sự lôi cuốn của dục lạc thế gian thì quả thật vô ích. Huống hồ Đức Phật từng dạy rằng “*Nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn*” nghĩa là thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Nay tất cả chúng ta đã được thân người chính là điều quý báu, lại hữu duyên được quy y Tam Bảo, nghe pháp cùng nhau tu tập là phước lành không thể nghĩ bàn. Chính vì vậy, tất cả chúng ta cần phải nỗ lực tu tập nhằm gieo trồng thiện căn chuẩn bị cho lộ trình hướng đến giải thoát. Tuy nhiên, sự tu tập hướng đến giải thoát chẳng phải là con đường trải hoa mà đó là con đường đầy chông gai, thử thách để đoạn trừ những lậu hoặc, vô minh vốn đã ăn sâu trong tâm thức. Nếu chúng ta cứ mãi chần chừ, phân vân cho đến khi tử thần gõ cửa thì chỉ còn lại sự sợ hãi, hoảng hốt tột độ do vốn chẳng có nơi nào để an trú. Tâm thức tán loạn, khổ đau tột cùng bởi cái khổ thứ tư trong bát khổ được đức Phật đề cập đến khi nói về Tứ Diệu Đế “*chết là khổ*”.

Bản chất “*chết là khổ*” vốn đã là quy luật tất yếu chẳng thể thay đổi nhưng cái khổ lại càng khổ hơn nếu chúng ta thiếu tu tập. Bởi không tu tập đưa đến thiếu trí tuệ, không như lý tác ý, vạn pháp trở nên mờ mịt dưới



sự bủa vây của lưới vô minh. Lại bắt nguồn từ vô minh làm nhân sanh khởi, xoay vần vòng luân hồi với khổ đau bất tận. Vòng khổ đau ấy nếu muốn thoát được thì tu tập tinh cần chính là yếu tố quan yếu. Bất kỳ pháp môn tu tập nào đều cần sự tinh cần và nỗ lực không ngừng mới có thể đạt đến đích đến cuối cùng-thanh tịnh hoá tâm thức.

Bên cạnh sự tinh tấn thì việc xác định pháp môn chọn chánh để tu tập cũng mang yếu tố vô cùng quan trọng. Đức Phật do thấy căn cơ chúng sanh sai khác, đốn tiệm không đồng nên mở môn phương tiện bày ra nhiều cánh cửa hầu đưa chúng sanh bước lần vào con đường hướng đến quả vị Vô Thượng. Tuy nhiên, vào thời đại ngày nay-thời mạt pháp, có rất nhiều tà giáo lợi dụng giáo lý Phật giáo pha trộn đôi chút yếu tố mê tín nhằm thu hút thị hiếu quần chúng. Vì vậy, việc tìm hiểu kỹ về một pháp môn tu tập là điều cần thiết. Chính đức Phật cũng đã từng dạy rằng: *“Tin ta mà không hiểu ta là phi băng ta”*. Hay trong kinh Kalama, thuộc Tăng Chi Bộ Kinh, đức Phật đề ra mười điều chớ vội tin như sau: *“Chớ có tin điều gì chỉ vì được nghe điều đó nhiều lần; chớ có tin chỉ vì đó là truyền thống; chớ có tin bởi vì đó là lời đồn; chớ có tin bởi vì điều đó đúng với sách vở và kinh điển truyền tụng; chớ có tin bởi vì nó nghe có vẻ hợp lý; chớ có tin bởi vì điều đó phù hợp với một hệ thống triết lý, tư tưởng; chớ có tin bởi vì lý luận logic và suy diễn; chớ có tin bởi vì điều đó*



phù hợp với quan điểm của mình; chớ có tin bởi vì người nói điều đó có vẻ là người đáng tin; chớ có tin bởi vì người đó là thầy của mình”. Sự tin tưởng không suy xét thấu đáo dễ đưa đến sai lầm. Một người chỉ tu tập với niềm tin mù quáng sẽ khó đạt được đích đến tối thượng. Không những vậy việc tà tín đưa đến hậu quả nguy hiểm vô cùng cho tất cả chúng ta. Do đó, đối với những gì chúng ta được nghe, được thấy đừng vội tin tưởng. Vì đối với các pháp không phải chân chánh rất dễ làm cho chúng ta đi nhầm đường lạc lối. Giống như tướng cướp Angulimala do vì vị thầy dạy cho những pháp không chân chánh mà đưa đến việc giết người. Cũng vậy, đối với những gì được nghe, được thấy chúng ta cần phải lấy giới luật và giáo pháp của đức Phật đã dạy để xem nó có đúng hay không, xác định chánh giáo hay tà giáo để tránh đi sai đường lạc lối đến nỗi mất mạng.

Một đời người thoát cái đã qua, chẳng tồn tại lâu dài. Do đó, nếu chúng ta không cấp tốc tu tập, cứ mãi chờ đợi cho đến khi tắt hơi thở thì đã hết một kiếp người. Vậy nên, mỗi người chúng ta cần phải tinh tấn không ngừng, nỗ lực tu tập để tạo một đạo lộ chơn chánh cho tự thân. Chúng ta nên biết rằng, dù chỉ còn sống một ngày mà bản thân nỗ lực tận sức mình để hướng đến con đường giải thoát thì vẫn hơn người sống một trăm năm trong giải đãi, phóng dật. Do đó, những gì chúng ta muốn đạt được, muốn hướng tới thì hãy nỗ lực tinh cần để đạt được những lý tưởng, những hướng đi mà

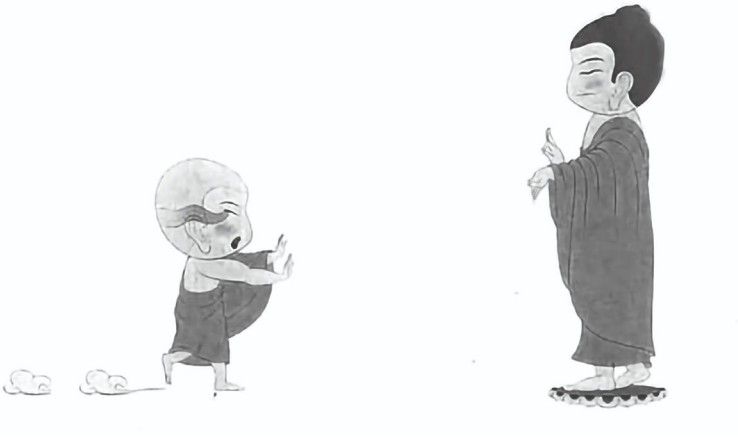


chúng ta đã chọn. Đặc biệt hơn hết đó là tinh tấn tu tập không ngừng trên con đường hướng đến giải thoát. Phải nhanh thoát khỏi sự ràng buộc của ma chướng, cắt đứt sợi dây tham ái, rũ sạch các kiết sử mà thẳng bước về quả vị giác ngộ.





Hai Hạng Người Tối Thắng Và Hạ Tiện





Trong Phật giáo, trạng thái tâm tịnh hay uể cùng với khả năng phản quang tự kỷ, liễu tri rốt ráo tâm thức của mỗi người sẽ là cơ sở để phân loại người đó tối thắng hay hạ tiện. Điều này được xác chứng dựa trên bản kinh số 87: Kinh Uế Phẩm, thuộc kinh Trung A Hàm (tương đương với kinh số 5: Không Uế Nhiễm (Anangana Sutta) thuộc Trung Bộ kinh). Trong bản kinh này, tôn giả Sariputta đã nêu lên bốn hạng người hiện hữu trên thế gian này như sau: “*Này chư Hiền, thế gian có bốn hạng người. Những gì là bốn? Hoặc có một hạng người bên trong thật có ô uế mà không tự biết, không biết như thật bên trong có ô uế. Hoặc có một hạng người bên trong thật có ô uế nhưng tự biết, biết như thật bên trong có ô uế. Hoặc có một hạng người bên trong thật không có ô uế mà không tự biết, không tự biết bên trong thật không có ô uế. Hoặc có một hạng người bên trong thật không có ô uế và tự biết, biết như thật bên trong thật không có ô uế.*” Dựa vào bốn hạng người kể trên, tôn giả lại chia ra hai hạng người: hạng người thứ nhất được gọi là người tối thắng, bậc trí (bao gồm hai hạng người có khả năng tự biết như thật các trạng thái tâm thức đang hiện hữu và ngự trị); hạng người thứ hai đó là người tối hạ tiện, kẻ ngu (bao gồm hai hạng người không có khả năng tự biết như thật về trạng thái tâm thức của chính mình).

Thuật ngữ “*bên trong*” nhằm ẩn dụ cho tâm của tất cả chúng ta. Đồng thời, khả năng “*tự biết*” chính là nói đến trí tuệ để có thể thấy rõ tâm thức của mỗi người.



Trong hệ thống kinh điển Phật giáo, chúng ta sẽ dễ dàng nghe đến sự phân chia giữa người tối thắng, hạ tiện hay sự phân chia giữa kẻ ngu và bậc trí. Tuy nhiên, đây chẳng phải là sự phân chia về sắc tộc hay giai cấp mà chính là sự phân định về trạng thái vô minh hay đã đoạn trừ vô minh nơi tự thân của mỗi người. Vậy như thế nào được gọi là kẻ ngu (hạ tiện) và người trí (bậc tối thắng)?

Theo từ điển Pali, danh từ “*Bala*” tức chỉ cho kẻ ngu, kẻ ác, hạng tối hạ tiện. Kẻ ngu, theo thể gian, là những người không có trí tuệ, đần độn, thiếu hiểu biết. Trong Phật giáo, kẻ ngu được đức Phật định nghĩa như sau: “*Này các Tỳ-Kheo kẻ ngu si, không thông minh, không là bậc chân nhân, tự mình xử sự như kẻ bị mất gốc, không sinh lực, có tội, bị người trí quả trách, tạo nhiều vô phước.*” Người ngu là người thiếu trí tuệ, không thông minh. Có thể là do nghiệp lực từ những kiếp trước khiến họ thiếu trí tuệ, cũng có thể là do kiếp hiện tại họ huân tập những điều bất thiện nên dần khiến cho họ trở nên ám độn. Tuy nhiên, người ngu không chỉ nói đến những người có trí tuệ yếu kém, hay là người học hành không giỏi mà ở đây đức Phật muốn nhấn mạnh, người ngu là những người bị ứ nhiễm, không nỗ lực tu tập, không có khả năng tiếp thu những điều đức Phật dạy, họ thường làm những điều bất thiện. Do luôn làm các việc ác nên kẻ ngu cũng được xem là kẻ ác, chính vì ngu nên hay làm điều ác và tạo bất thiện nghiệp.



Trong hàng đệ tử Phật cũng có những người về mặt trí tuệ họ rất ám độn, ngu si nhưng họ vẫn không bị cho là kẻ ngu, kẻ ác. Tôn giả Cullapanthaka là một ví dụ điển hình. Xét về mặt học thuật tôn giả rất ám độn, bởi xuất gia đã lâu nhưng không thể thuộc nổi một bài kệ. Tuy nhiên, sau khi được đức Phật dạy cho phương pháp pháp tu tập: phất trần trừ cầu (phủi trừ bụi dơ) tôn giả nỗ lực thực hành theo và chứng đắc thánh quả. Do đó, có thể thấy sự phân chia người ngu hay kẻ trí phụ thuộc vào khả năng phân biệt tà, chánh; chân, ngụy cùng với sự nỗ lực không ngừng hướng đến giải thoát nơi tự thân mỗi người chứ chẳng phải dựa vào sự khôn khéo, mưu mẹo thường thấy nơi thế gian.

Xét về sự phân loại, người ngu gồm hai nhóm sau: *“Có hai loại người ngu này. Thế nào là hai? Người có phạm tội nhưng không thấy có phạm tội và người không chấp nhận người khác như pháp phát lộ tội lỗi của mình.”* Kẻ ngu là những người phạm lỗi nhưng không tự mình biết lỗi và cũng không chịu sửa đổi khi có người khác chỉ lỗi. Bản thân người ấy không có khả năng tự thấy lỗi mình, chỉ mãi u mê trong đêm dài không lối thoát. Do đó, kẻ ngu như người từ bóng tối đi vào bóng tối. Lại dựa theo kinh Hiền Ngu mà người ngu thường có ba đặc điểm như sau: *“Này các Tỳ Kheo, có ba đặc điểm, đặc tướng và đặc ấn này của người ngu. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỳ kheo, người ngu tư duy ác tư duy, nói lời ác ngữ và hành ác hạnh.”* Tư duy ở đây chính là sự suy nghĩ, nhận thức của một người về biểu tượng,



khái niệm, phán đoán. Người tư duy ác tư duy tức thường nghĩ về những điều ác, gây đau khổ, tai họa cho người khác như: nghĩ đến việc hãm hại người, cạnh tranh hơn thua với người khác, nghĩ về sự khao khát ái dục,... Do tư duy không chân chánh nên đưa đến hành động và lời nói bất thiện. Theo Túc Sanh Truyện, người ngu, người ác có năm hành động như sau: kẻ ác hằng rủ người khác làm những điều sai lầm; kẻ ác làm những việc không phận sự của mình; kẻ ác thường nhận thức sai lầm, cho quấy là phải; mặc dù nói ra sự chân thật, lời lẽ phải, kẻ ác cũng không nhận thức đúng đắn, trái lại còn hờn giận, chuốc oán, gây thù; kẻ ác không tuân theo luật lệ, luật pháp của một nơi chốn, một xứ sở, một quốc độ. Chúng ta có thể thấy tất cả những hành động của kẻ ác, kẻ ngu đều là những hành động xấu, không có trí tuệ, không có giới luật. Dưới cái nhìn bị bao phủ bởi vô minh nên kẻ ngu không biết đâu là việc nên làm, đâu là việc không nên làm. Kẻ ngu không những khiến bản thân mê mờ, ngu muội mà họ còn làm cho những người thân cận họ cũng bị ảnh hưởng theo những thói hư, tật xấu. Do đó, không thân cận kẻ ngu là việc cần thiết cho hành giả sơ cơ tu tập.

Việc thân cận kẻ ác có nhiều điều nguy hiểm mà ngài Quy Sơn Linh Hựu đã từng nhấn mạnh rằng: *“Hiệp tập ác giả, trưởng ác tri kiến, hiểu tịch tạo ác, tức mục giao báo, một hậu trầm luân, nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục”* nghĩa là quen gần kẻ ác ngày càng thêm lớn những tri kiến ác, sớm tối làm ác thì phải chịu



quả báo trước mắt, sau khi chết đi phải chịu trầm luân, một khi mất thân người, vạn kiếp khó mà khôi phục lại được. Do đó, đức Phật dạy chúng ta:

*“Tìm không được bạn đường,
Hơn mình hay bằng mình,
Thà quyết sống một mình,
Không bè bạn kẻ ngu.”*

Thực chất bên trong tâm thức của mỗi chúng ta luôn tồn tại song song kẻ ngu và người trí. Vậy nên, không thân cận kẻ ngu ở đây cũng chính là điều phục các tâm bất thiện khiến chúng không tăng trưởng, hướng dẫn đến đoạn diệt. Kẻ ngu, hạ tiện sẽ hiện khởi ngay khi chúng ta làm những điều bất thiện. Điều quan trọng khi phân định ra người tối thắng và hạ tiện hay kẻ ngu, người trí chẳng phải muốn chúng ta chấp vào nhị nguyên lý thuyết mà đây chính là sự chia chẻ để hướng đến hoàn thiện bản thân. Việc chuyển hoá tâm thức của mỗi người để loại bỏ sự ngu, ác, bất thiện nơi tâm khiến dần trở nên tối thượng, có trí.

Sự nguy hại, vô minh của kẻ ngu, hàng tối hạ tiện, hạng người nên tránh xa đã được tìm hiểu rõ. Vậy bậc trí có những điều thù thắng gì mà bậc đạo sư khuyên nên gần gũi? Bậc trí trong tiếng Pali được gọi là Pandita. Dựa theo quan niệm của thế gian, người trí thức là những người thông minh, học cao, hiểu rộng, có bằng cấp, học vị như thạc sĩ, tiến sĩ, bác học, triết gia,... ho đều



là những người có trình độ về mặt học vấn. Trong Phật giáo, quan điểm về người trí lại có phần khác đi, người trí thức có thể không có bằng cấp, học vị, họ là “*Bậc hiền trí, thông minh, là bậc chân nhân, tự mình sử dụng không như người mất gốc, có sinh lực, không có tội, không bị người quả trách và tạo nhiều phước đức.*” Định nghĩa này đối lập với định nghĩa về kẻ ngu, kẻ ác. Người trí cũng có ba đặc điểm được đức Phật đề cập đến trong kinh Tăng Chi bộ như sau: “*Này các Tỳ-Kheo, có ba đặc điểm, đặc tướng, và đặc ân này của người trí. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỳ-Kheo, người trí tư duy thiện tư duy, nói lời thiện ngữ, và hành các thiện hành*”. Người trí tư duy thiện tư duy tức luôn suy nghĩ hướng thiện, không nghĩ đến việc làm tổn hại hay gây đau khổ cho người khác cũng như tất cả mọi loài. Với tư duy thiện đưa đến hành động và lời nói thiện. Bậc trí có đủ trí tuệ để thấy được sự tai hại của việc ác, thấy được bản chất của tất cả các pháp là vô thường, thấu hiểu về Tứ Diệu Đế một cách sâu sắc. Nhờ đó họ đối với các bất thiện pháp không có tâm mong cầu, họ luôn tinh cần tu tập và thực hành các thiện pháp.

Dựa trên những định nghĩa đã được đề cập đến, chúng ta có thể thấy bậc trí xét theo khía cạnh của đạo Phật hay của thế gian học đều là những người có đạo đức, có giới luật. Người trí luôn tự thấy lỗi của mình, không che giấu nó mà còn ra sức sửa đổi để làm cho bản thân tốt hơn. Đối với ba nghiệp thân, khẩu, ý, người trí giữ



gìn và hộ trì tam nghiệp được thanh tịnh, không hưởng đến việc bất thiện ngay cả trong ý nghĩ. Do không hành động sai trái nên bậc trí và người ngu có cách xử sự khác nhau. Cụ thể như trong kinh Trung Bộ, đức Phật từng so sánh như sau: “*Này các Tỳ-Kheo, trường hợp này làm không thích ý, nhưng đem lại lợi ích cho người làm; trong trường hợp này, này các Tỳ-Kheo, người ta có thể biết kẻ ngu, bậc trí, về sức kiên trì của con người, tinh tấn của con người, nỗ lực của con người. Và này các Tỳ-Kheo, người ngu không suy xét rằng: Dẫu trường hợp này không thích ý, nhưng trường hợp này đem lại lợi ích cho người làm. Người ấy không làm trường hợp này. Do không làm trường hợp này, nên không đưa lại lợi ích cho người ấy. Còn người trí, này các Tỳ-Kheo, suy xét rằng: Dẫu trường hợp này làm không được thích ý, nhưng trường hợp này đem lại lợi ích cho người làm. Người ấy làm trường hợp này. Do làm trường hợp này, nên đem lại lợi ích cho người ấy.*” Đối với việc khó làm nhưng đem lại nhiều lợi ích, bậc trí không từ bỏ. Bậc trí nỗ lực để có thể đạt được những kết quả tốt trong tương lai. Ngược lại, kẻ ngu do thấy việc khó trước mắt nên liền từ bỏ, không có sự kiên trì, nỗ lực. Cũng như trong việc giữ gìn và thực hành giới luật, người trí thấy được lợi ích trong việc hành trì giới nên họ ra sức nỗ lực hành trì còn kẻ ngu lại thấy những giới luật phiền hà, rắc rối bởi giới luật không thỏa mãn những nhu cầu của bản thân họ nên liền từ bỏ.

Với sự thông tuệ của bậc trí có thể là người hướng



dẫn đường đúng đắn nhất hàng sơ cơ nhập vào đạo. Lợi ích khi thân cận bậc hiền trí cũng giống như người đi trong sương buổi sáng, tuy không ướt áo, nhưng luôn được thấm nhuần. Con đường trở thành bậc chân nhân là một quá trình gạn lọc và đào thải những ác bất thiện, lậu hoặc để thân tâm dần trở nên thanh tịnh. Nó cũng giống như quá trình người thợ đãi cát tìm vàng. Người thợ phải bỏ công sức loại bỏ bùn dơ, cát, các rác để cuối cùng chỉ còn lại vàng- thứ quý giá nhất. Chúng ta cũng như vậy, bản thân đều là những người trí nhưng những tạp chất nơi vô minh, tham ái cho chúng ta bị che mờ đi, không còn nhận bản chất vốn vẫn là bậc hiền trí. Do đó, một người được xem là tối thắng, là bậc trí, bậc chân nhân chỉ khi họ có trí tuệ. Nhờ có trí tuệ mà đối với các trạng thái thiện hay bất thiện của tâm thức đều thấu triệt rõ ràng. Do tự liễu tri về sự thanh tịnh hay cấu uế của tâm nên có thể khắc phục và đoạn trừ chúng thông qua các phương pháp tu tập. Trí tuệ có công năng đoạn diệt các ác pháp, bất thiện và tăng trưởng thiện pháp. Đối với những kẻ được xem là tối hạ tiện khi họ thiếu mất trí tuệ, thiếu sự nhìn nhận đúng sai, chỉ hành động theo bản năng. Những người như vậy dù tâm có vốn không có cấu uế cũng sẽ dễ dàng bị cấu uế xâm chiếm và ngự trị. Cũng ví như kẻ thiếu trí cho rượu là thuốc tốt, chẳng biết đây là loại nước khiến cuồng say, mãi mê uống cho đến khi thân, tâm điên đảo.

Người tối thắng, kẻ hạ tiện hay người trí tuệ, kẻ ngu si đều phụ thuộc vào năng lực phản tỉnh của tự thân.



Loại năng lực này sanh khởi từ trí tuệ phát sanh do sự tu tập đoạn trừ tam độc dơ bẩn thường trú trong tâm. Đồng thời, cầu bản trong tâm được đoạn trừ, tâm hoàn toàn thanh tịnh chính là yếu tố vô cùng quan trọng cho những ai đang hướng đến con đường giải thoát, giác ngộ. Do đó, không một ai trên cõi đời này có thể trở nên tối thắng hay hạ tiện nếu chỉ dựa trên khía cạnh vật chất, giai cấp, huyết thống. Vậy nên, mỗi người hãy nỗ lực tu tập không ngừng để đoạn trừ cầu uế trong tâm và trang hoàng tự thân bằng trí tuệ tối thắng.





Triết Lý Nhân Quả Trong Phật Giáo





Triết lý Nhân Quả là một trong những triết lý Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người dân Việt. Điều này được thể hiện đậm nét qua những câu ca dao tục ngữ xa xưa như: “Ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ” hay “gieo gió, gặt bão”. Tuy nhiên, phần đông mọi người vẫn chưa thực sự thấu triết toàn bộ triết lý thâm diệu này. Người ta chỉ hiểu những phần nổi của lý nhân quả qua cái nhìn phiến diện với mục đích như liều thuốc an thần, xoa dịu những khổ đau trong cuộc sống. Thực chất triết lý nhân quả trong Phật giáo chính là nguyên lý của tất cả mọi sự hiện hữu, mọi đau khổ hay mọi sự vận hành tất yếu của vạn pháp mà được bao hàm trong nhiều triết lý thâm diệu khác.

Nhân Quả hay gọi đầy đủ là Nhân Duyên Quả Báo bao gồm ba yếu tố: Nhân, Duyên và Quả. Nếu thiếu một trong ba thì không thể nào được gọi là Nhân Quả. Chúng ta thường quên mất yếu tố “Duyên” khi nói về nhân quả. Duyên chính là yếu tố cần và đủ để quy luật nhân quả vận hành. Nếu nghiên cứu và suy xét một cách sâu sắc hơn thì duyên chính là cái tổng hợp tất cả các nhân tố để quả có thể hình thành. Chúng ta nên hiểu rằng không có bất kỳ vật nào trên thế gian chỉ do một nhân mà tạo thành. Tất cả các pháp hữu vi đều tồn tại dựa trên sự tổng hợp nhiều nhân duyên với nhau. Do đó, có thể nói Quả chính là yếu tố có được do nhân duyên đồng thời sinh.

Một điều đặc biệt hơn hết khi phân tích nhân sinh



quan theo triết lý Nhân Quả thì không hề có bất kỳ nhân tố nào được gọi là định mệnh cũng như không có bất kỳ đấng toàn năng nào tạo ra con người. Một con người được hình thành dựa trên nghiệp lực của tự thân (quả). Trong kinh Trung Bộ, Tiểu kinh Nghiệp Phân Biệt, Đức Phật đã từng dạy rằng: *“Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu.”* Mỗi người phụ thuộc vào biệt nghiệp mà có sự khác nhau ở nhiều kiếp sống. Tuy nhiên, cũng có trường hợp cộng nghiệp do những nhân tương đồng với nhau tạo nên một cái nghiệp chung của một cộng đồng hay ở một nhóm người. Giống như trong Jataka có đề cập đến việc dòng tộc Thích Ca bị tàn sát bởi vua Vidudabha (Tỳ Lưu Ly). Mặc dù đức Phật đã ba lần can trở nhưng cũng không thể nào giúp dòng tộc của ngài tránh khỏi nghiệp quả thả thuốc độc vào dòng sông trong quá khứ. Vì vậy, có thể thấy nhân thiện hay ác đã gieo trồng xuống khi hội tụ đủ duyên ắt sẽ trở quả. Do đó, ngài Quy Sơn cũng từng khẳng định rằng: *“Giả sử bách thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong, nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ”*.

Xét theo phương diện của thập nhị nhân duyên, giữa mười hai chi phần đều nằm trong lý nhân quả tại ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Vô minh và hành được đặt trong quá khứ. Hiện tại gồm tám chi phần: Thức, Danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu. Tương lai với hai



chi phần Sanh và Lão tử thể hiện quá trình tái sinh. Với các mắt xích nhân quả nối nhau không ngừng tạo nên một vòng tuần hoàn bất tận mà trong Phật giáo thường gọi đó là vòng luân hồi (Samsara). Không thể có bất kỳ một chi phần nào đơn lẻ sanh khởi để vận hành vòng luân chuyển ấy. Ngay cả vô minh, chi phần thường được xem là xuất phát điểm để vận hành duyên khởi cũng chẳng do một nhân mà sanh khởi. Vô minh là sự tổng hợp tất cả những nhiễm ô, lậu hoặc được tích tụ lâu dần làm nhân và quả của nó chính là hành. Dựa trên lập trường của lý duyên sinh thì lý thuyết đấng sáng tạo hay định mệnh đều không thể tồn tại. Mỗi người đến với thế giới cùng với những nghiệp nhân đã tạo và mỗi cá nhân lại là người thừa tự nghiệp, là chủ nhân để điều khiển thiện, ác, tốt, xấu. Không ai có thể gieo nhân và bắt chúng ta gặt quả được. Do đó, chớ có sợ hãi khi nghe những điều tà thuyết vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, những người tự xưng là bậc có khả năng ban phước giáng họa, bởi lẽ không ai có thể điều khiển được nghiệp lực ngoài chính chúng ta.

Nhân Quả không phải là một lý thuyết khó hiểu vì nó hiện hữu ngay trong cuộc sống chúng ta. Có thể lấy ví dụ như việc chúng ta gieo trồng hạt giống. Ngay khi quyết định mua loại hạt giống nào thì chúng ta đã biết rõ cái quả của nó là gì. Chúng ta muốn trồng ớt thì mua hạt giống ớt, muốn trồng cà thì mua hạt giống cà. Cũng vậy, trong cuộc sống khi chúng ta nhìn nhân thì sẽ biết cái quả trong tương lai và ngược lại, muốn biết nhân thì



hãy nhìn quả ngay trong hiện tại. Trong quy luật nhân quả không có trường hợp đột biến gen để cho quả sai khác. Nhân nào quả đó là lý thuyết bất di bất dịch. Do đó, khi nói đến luật nhân quả nó thường được định nghĩa: *“Nhân là cái năng sinh, quả là cái sở sinh. Có nhân ắt có quả, có quả ắt có nhân.”* Hạt giống và quả đều nằm trong nhau và tùy theo giống loại mà có quả tương ứng, không sai lệch.

Có thể thấy, quy luật Nhân Quả luôn vận hành trong cuộc sống của chúng ta. Không có bất kỳ ai có thể bước ra ngoài vòng luân chuyển bất biến này. Triết lý này giúp cho tất cả chúng ta nhìn thấy rõ những gì chúng ta đang thọ lãnh trong hiện tại chính là cái quả của nhân trong quá khứ và những hành động thiện, ác ngay thời điểm hiện tại lại chính là nhân đưa đến quả trong tương lai. Hiểu được triết lý này một cách thấu đáo rồi thì sẽ không còn bất kỳ sự hận thù, hơn thua nào còn tồn tại trong chúng ta. Vậy nên, mọi người hãy để cho quy luật Nhân Quả vận hành và chúng ta không phải tạo thêm bất kỳ hạt giống bất thiện nào nữa.





Tri Ân Quà Khứ





Tình thương - Thật ra ai cũng nói rằng chúng ta nên từ già năm cũ để đón nhận năm mới mọi điều sẽ sáng sủa tốt đẹp hơn nhưng thật sự chúng ta cũng có những bằng khoán thương nhớ một năm đã gắn liền bao thành công, bao thương yêu khi những công việc tưởng chừng như nó chỉ là hoa giấy lại đem đến những kết quả không ngờ, những người tưởng như họ cản trở bước tiến nhưng đó lại là người dẫn đường vô cùng ngoạn mục, để lại những ấn tượng thương yêu không bao giờ mất.

Thành công – Tưởng như một cơn bão mùa dịch đã quét đi tất cả những gì mà chúng ta có, sẽ trắng tay nhưng đâu ngờ rằng cũng được những ân huệ có lẽ chính mình đã nhận ra, có những việc như bông đùa ai ngờ đem lại nhiều lợi nhuận, có thể nhân ba bốn lần và lợi nhuận đó đã được trang trải cho gia đình cho bạn bè cho xã hội, năm cũ thật là thành công.

Vui vẻ – Qua một năm có ai nghĩ rằng mình chẳng có niềm vui, hoàn toàn tái ngược vì niềm vui không phải ai cũng được nắm lấy. Có người, có cháu, có con, có dâu, có rể, có vợ, chồng, nhưng những niềm vui từ trong tâm khảm, bằng sự thông cảm, bằng lời chia sẻ cho nhau bằng nụ cười lắm lúc chưa ai hiểu, một đứa trẻ nhoén miệng cười với một người xa lạ một niềm vui thật sự vô ngần.

Công việc – Công việc suốt tháng ngày làm cho không còn có tâm lo cho người khác, như lạ lùng hay có



thái độ khác xưa, nhưng năm cũ đó là việc mà ai cũng cần thực hiện, bạn không làm gì ư, không suy nghĩ à, không vương bận cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội, điều đó viên vông dầu chúng ta không còn tham gia việc kiếm tiền hay từ thiện không lương, nhưng chắc chắn công việc là những người tốt đem ta lại niềm vui trong một năm qua.

Phục vụ – Ai cũng nghĩ người khác sẽ phục cho mình, chưa hẳn điều đó là niềm vui, một câu chuyện “*thiên đàng*” một người mới mất được đưa lên thiên đàng, họ được phục vụ từ chân đến đầu, không rờ tay vào việc gì cả thậm chí muốn xem ti vi, chương trình gì v.v và v.v...

Anh ta mới hỏi: Tại sao chẳng cho làm việc gì cả?

Người phục vụ đáp: Vì đây là thiên đàng.

Người được phục vụ: Có lẽ là địa ngục thì hơn!

Người phục vụ đáp: Chứ còn gì?

Nên phục vụ cũng là niềm vui mà bao giờ ai cũng nhớ.

Nuôi tiếc – cái gì rồi cũng qua chúng ta có nuôi tiếc bao nhiêu cũng chỉ là kỷ niệm buồn vui, thương ghét giận hờn được mất, trong cuộc sống đã từng gặt và cũng từng buông tuột khỏi tay, mà quá khứ thì đã qua,



tương lai thì chưa đến chỉ có hiện tại (PCK) mới có thể thực hiện được những hoài bão những ước mong cho sự thành công trước những cơn sóng gió.

Thất bại – không ai không thất bại mà thất bại là mẹ đẻ của thành công, hôm nay thất bại đó cũng chính là cuộc trải nghiệm cho bản thân không vội nản lòng trốn tránh, giận dữ và hận thù, ông Edison nói tôi đã trải qua hơn ngàn giờ mới tìm được sợi bóng đèn “Neon”, từ bản thân tập thể dục, học hành, làm ăn, bè bạn, nghề nghiệp rồi theo năm cũ qua đi chúc mừng bạn nhé vì đã quên những lúc không thành.

Được và mất – Có và không là một định luật tự nhiên không ai tránh khỏi, lúc trong túi đầy tiền, có lúc không còn một xu, vì bởi mọi thứ đều xoay theo sự vô thường nên cũng chẳng tiếc khi không còn và chẳng vui khi có để cho lòng an nhiên, cứ như vậy cho thời gian như vậy trôi đi là mình được tất cả.

Thất vọng – Là một điều nhiều người vấp phải từ bạn bè, công việc, nghề nghiệp thậm chí con cái gia đình. Nếu chúng ta cho đó là vì chưa phù hợp hay không thích ứng, chỉ có mình chưa phù hợp với hoàn cảnh với xã hội và từng cử chỉ đối xử ứng đối mà chính mình đem lại thì có gì phải thất vọng, mọi thứ đều tương xứng không buộc phải như ý mình vì mọi trên đời như giấc mộng, rồi cũng qua theo tâm thức khi thật sự nhận chân nó là như vậy.



Lường gạt – Trong cuộc sống mấy ai không bị thất bại trong tình trường, kinh tế, nghề nghiệp, dụ dỗ người khác là những tình huống thường xảy ra vì ai cũng muốn được cho mình, nhưng không nghĩ đến hậu quả và chúng ta đã từng thấy trong cuộc đời, thù hận và trả thù do sự lường gạt. Một nhân tố không tốt thì phải mang lại sự khổ đau cho chính bản thân và những người thân cận, nhân quả rất công bằng nhưng phải khôn khéo để khỏi bị lợi dụng và lường gạt và nếu bị xem như bài học kinh nghiệm cho sự ứng xử của mình.

Những kỷ niệm – Không bao giờ quên những kỷ niệm dù vui buồn, thành bại. Đem lại niềm vui thật hạnh phúc, niềm an lạc cho mình người, nhưng chúng ta cũng biết nếu giữ mãi cái vui thì nên nhưng những đau buồn cũng được tiến chúng về năm cũ.

Sự Chân thành – Đây là điều hết sức thần bí và diệu kỳ khi chúng giữ sự chân thành trong ta, không có gì đem lại hạnh phúc hơn. Một tiềm lực tràn vào khi sự chân thành luôn hiển hiện, nó giữ thành công, cơ hội trở thành siêu việt khi nó được áp dụng trong cuộc sống, hãy tự tin không huyền thoại nhưng là sự thật, có những lúc chúng ta bị phủ phàng nhưng không lâu rồi sự thật cũng phơi bày mà ông bà chúng ta thường nhắc thiết vàng đầu có sợ lửa.

Cảm ơn – thời điểm đã qua trong quá khứ với vui buồn lẫn thất bại và thành công, cả đoàn kết và chia rẽ,



cảm ơn tất cả mọi người đã ưu ái lẫn phỉ báng, cảm ơn trời đất lúc thời tiết có lúc đổi hờn cũng như khi đem lại thuận duyên. Cảm ơn bậc Đạo sư cao cả đã chỉ đường dẫn lối, nếu không có chúng ta chỉ là những người mù rờ voi, mọi bộ phận của voi, vòi, tai, chân, đuôi, bụng là con voi, rồi theo đó mà tham muốn ác và nghĩ đến tham muốn của sự xấu ác thì có bao giờ có được sự an vui. Cái tịnh tâm dẫn đến an lạc, và an lạc khiến cho tâm được định, khi có định thì giải thoát xuất hiện mới thật sự cảm ơn.





Vô Thường





Có một sự hiện hữu liên li, nhanh chóng không ngừng của một thứ thường bị lãng quên mang tên vô thường. Chúng ta thường chỉ nhận ra sự vô thường khi đối diện với cái chết- bước vào giai đoạn hoại không. Vô thường tồn tại trong tất cả các loài hữu tình từng phút giây một, từng sát-na. Sự thay đổi, biến hoại của từng phân tử nhỏ đều được chứa đựng vô thường nơi bản chất. Với tính chất biến đổi không ngừng của vạn hữu, Heraclitus đã phải thốt lên rằng: *“Không ai tắm hai lần trên một dòng sông”* để miêu tả về sự lưu chuyển không ngừng của thời gian. Dòng sông luôn luân chuyển và đời sống của chúng ta cũng vậy. Sự vô thường của thời gian khiến con người thay đổi, có thể cùng một địa điểm, cùng một hành động nhưng không ai có thể trở về đúng thời điểm mà chúng ta đã từng trong quá khứ. Bởi như dòng nước đã trôi qua chẳng thể nào tắm lần thứ hai trên trong nước ấy.

Trong Phật giáo, nguyên lý vô thường thường được gói gọn tóm tắt qua câu: *“Tất cả các pháp là vô thường”*. Sự khẳng định mạnh mẽ này dựa trên nguyên tắc hình thành và tổng hợp của các pháp. Pháp ở đây chẳng mang nghĩa là giáo pháp mà đức Như Lai tuyên thuyết, Pháp nhằm chỉ cho tất cả các pháp tục đế-mang bản chất tạm thời, thay đổi.

Bắt đầu với câu hỏi: Cái gì hình thành nên vạn pháp? để nhận chân rõ từ bản chất cốt lõi của vô thường. Chúng ta nên biết, tất cả mọi sự hiện hữu đều được cấu



thành từ tổ hợp duyên. Sự tổng hợp này với cơ chế chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác theo quy luật vô thường. Thông thường, mọi sự sanh khởi của các pháp là sự vay mượn nơi tứ đại sở tạo. Lại nương nhờ các nhân duyên hỗ trợ kết hợp lại mà tồn tại, hiện hữu. Ngay cả con người cũng không có trường hợp ngoại lệ, đều do duyên hợp, vay mượn giả danh mà thành. Nếu chia chẻ từng phần nơi cơ thể chúng ta thì cái gì được gọi là “tôi”. Không hề tồn tại một ngã thể thực sự. Chính vì vậy, khi nói đến vô thường của các pháp thì ngay lập tức liền nhận ra hai tính chất khổ và vô ngã cùng tồn tại song song. Ba dấu ấn không thể thay đổi đối với các pháp là đều nằm trong sự chi phối của vô thường, khổ, vô ngã. Đồng thời, hàng đệ tử Phật nương vào tam pháp ấn này làm cơ sở để xác định sự chơn chánh của tất cả giáo nghĩa của ngài đã tuyên thuyết.

Xét về mặt tính chất thì hầu hết các biểu hiện của vô thường đều mang tính chất vận động, chuyển đổi theo vòng tuần hoàn sanh khởi, tồn tại và đoạn diệt. Nếu xét theo nhân sinh quan, chúng ta dễ dàng thấy vô thường biểu hiện qua ba khía cạnh: Thân vô thường, tâm vô thường và hoàn cảnh vô thường (các pháp vô thường). Ba khía cạnh này bao quát toàn bộ những gì mà chúng ta thường thấy về vô thường. Tuy nhiên, những ai muốn nhận chân một cách chân xác nhất về vô thường biến đổi nơi tự thân thì yếu tố quan yếu đó là cần đôi phút giây lắng đọng để cảm nhận rõ ràng vô thường tồn tại



trong từng sát na, từng sự chuyển động vi tế nơi hơi thở thoảng chốc.

Bắt đầu với cảm nhận về thân vô thường với cái nhìn tổng quát về sự vay mượn nhiều duyên để hình thành một thân thể-sắc pháp. Chúng ta thấy gì khi chia sẻ thân thể theo tứ đại. Hơi thở chính là phong đại; máu mủ là thủy đại; da, thịt, gân, xương,... là địa đại; thân nhiệt, hơi ấm là hoả đại. Bốn yếu tố này kết hợp với sự hỗ trợ của bốn duyên: nghiệp, tâm thức, vật thực, thời tiết mà sanh khởi. Vì tồn tại do duyên nên mang bản chất vô thường là điều không thể phủ định. Khi nơi thân thể có sự chống trái của bất kỳ duyên nào nơi cơ thể liền sanh ra bệnh tật, đưa đến khổ đau do các duyên đối nghịch. Xét theo khía cạnh của khoa học thì mỗi một giây phút vô thường hiện khởi nơi sự sanh diệt không ngừng của các tế bào. Nếu nhìn thật thấu đáo thì thân thể của chúng ta có không có gì ngoài sự biến hoại của ba mươi hai thể trực được gói gọn bởi một túi da có thể cử động. Do đó ngài Quy Sơn đã từng dạy rằng: *“Phù nghiệp hệ thọ thân, vị miễn hình luy. Bẩm phụ mẫu chi di thể, giả chúng duyên nhi cộng thành. Tuy nãi tứ đại phù trì, thường tương vi bội. Vô thường lão bệnh bất dữ nhân kỳ. Triêu tồn tịch vong, sát na dị thể. Thí như xuân sương, hiểu lộ, thúc hốt tức vô; ngạn thọ, tinh đằng, khởi năng trường cửu. Niệm niệm tấn tốc, nhất sát na gian, chuyển tức tức thị lai sanh. Hà nãi yển nhiên không quá”* nghĩa là vì nghiệp lực trói buộc mà có thân này nên chưa thoát khỏi cái luy của hình hài.



Vay mượn tinh cha, huyết mẹ cùng với các duyên bổ trợ mà thành. Tuy thường được tứ địa giữ gìn nhưng cũng thường chống trái. Vô thường, già bệnh không hẹn một ai. Sớm còn tối mất, trong khoảng sát na là đã qua đời khác. Cũng ví như cây bên bờ, dây trong giếng đầu được lâu dài. Niệm niệm trôi qua nhanh chóng, trong khoảng sát na chuyển hơi thở là đã qua đời sau. Sao có thể an nhiên nhìn thời gian luống qua vô ích?

Trước đã nói đến thân vô thường, tiếp theo chúng ta cần phải hiểu rõ sự vô thường nơi tâm thức. Nếu quan sát thật kỹ thì tâm của chúng ta luôn chuyển biến liên tục, không ngừng nghỉ. Dựa theo sự phân tích tâm thức khi có sự tác động trong Thắng Pháp thì tiến trình tâm diễn ra nhanh chóng chỉ trong mười bảy sát-na và chia làm ba giai đoạn. Bắt đầu với trạng thái thụ động khi chưa có kích thích từ ngoại cảnh được đưa vào đến sự vận động mở đầu với ba hữu phần sát-na bắt đầu nhận tác động từ cảnh. Mười hai sát-na tiếp theo cho quá trình tiếp nhận thông tin qua ngũ căn cùng với sự phân tích chia chẻ bởi tâm sở, suy tính, đo đạc, xác định. Đặc biệt tại giai đoạn này tốc hành tâm chiếm đến bảy sát-na và là yếu tố quyết định hành động. Giai đoạn cuối cùng gồm hai sát-na dùng để sao chép và lưu trữ được gọi là đồng sở duyên tâm. Với sự nhanh chóng và biến đổi không ngừng cho thấy tính chất vô thường nơi tâm thức. Không ai có thể chỉ suy nghĩ duy nhất một điều, hay an trú vào một cảm thọ nào mãi mãi. Chúng ta có thể buồn đó nhưng cái buồn ấy cũng sẽ bị thay thế bởi



những cảm xúc khác. Do đó, khi nói thân và tâm vô thường chính là sự miêu tả đúng đắn nhất về trạng thái của khối hợp thể Danh-Sắc.

Hai phần trên chúng ta đã xét về khía cạnh vô thường nơi nội tại chủ thể. Vậy yếu tố tác động ngoại tại có vô thường hay không? Thực chất khi nói về vũ trụ, vạn hữu đều không nằm ngoài tính biến đổi tương tục, sinh diệt vô thường. Người dân Việt ta cũng thấu triệt được triết lý vô thường thông qua những câu nói cổ xưa: “*Thương hải biến vi tang điền*” nghĩa là biển hoá thành bể dâu với mục đích nhằm chỉ cho tính chất thay đổi của thời thế, của thiên nhiên luân chuyển. Đây núi cao lâu ngày cũng thành biển, đây biển cả bỗng chốc hoá núi cao. Sự đời cũng chẳng thể nào cố định mãi, bất định là một thực tế hằng hữu, không thay đổi nơi thế gian.

Chúng ta thử ngẫm lại thật kỹ, ai trên thế gian này có thể làm ngưng đọng dòng chảy của thời gian, ai có thể níu kéo mùa Xuân khi tiết trời đã vào Hạ rồi cái lạnh giá của mùa Đông chực chờ ập đến. Không một ai có quyền năng tạo ra sự cố định cho vạn hữu, không ai thoát khỏi cuồng quay nhanh chóng của thế sự vô thường. Do đó, hoàn cảnh vô thường lại là biểu hiện thứ ba về tính chất vô thường không thể thay đổi.

Với ba biểu hiện thường thấy nhất của vô thường, chúng ta có thể khẳng định rằng tất cả các pháp hữu vi đều mang tính tương đối, bản chất tạm thời và chịu



sự chi phối của vô thường. Hành giả tu tập hiểu được triết lý này có thể đưa đến xả ly tham ái và chấp thủ. Không còn chấp ngã, chấp pháp, thấy rõ tự tánh là vô ngã, không thực thể nên chẳng phân biệt có “ta” và “người”. Nhận ra được sự đồng nhất về bản chất giả tạm nơi tự thân, nhờ đó hoàn toàn rũ sạch những kiến chấp sai lầm, đoạn trừ vô minh tham ái. Sống đời sống tự tại, khinh an giữa những biến đổi của vô thường luân chuyển.





Nụ Cười Đích Thực





Tâm an lạc và thanh tịnh là điều hết sức cần thiết cho tất cả chúng ta giữa cuộc sống có quá nhiều cái khổ tồn tại. Phải chăng con người là sinh vật khổ khổ vô cùng chỉ vì có vô lượng trạng thái khổ đau được miêu tả ? Thực chất, khổ đau hay hạnh phúc đều phụ thuộc vào sự chi phối của tâm thức. Trong Duy Thức có câu: “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”. Tâm khổ thì thế giới đầy thống khổ, tâm lạc thì Tịnh độ liền sanh. Sự an lạc nơi tâm thức chính là yếu tố quyết định đời sống của mỗi chúng ta hạnh phúc hay khổ đau. Đối với Phật giáo, khi nói đến sự an lạc và hạnh phúc người ta thường nghĩ ngay đến hình tượng của đức Di Lạc Bồ Tát. Mặt cười hạnh phúc với sự rỗng rang, vô ngại nơi chiếc bụng lớn. Nụ cười đích thực ấy được xây dựng bởi tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả. Nụ cười không tồn tại cái khổ thường trú, cười vang cái tánh rỗng lặng như hư không, chẳng vướng mắc. Dù cho khổ đau hay hạnh phúc ngài vẫn cười cái mà thế gian chẳng ai cười nổi. Chúng ta thường thấy hình tượng Bồ Tát Di Lạc được tạc với dáng ngồi bệt, bụng to, tai lớn cùng với nụ cười hoan hỷ. Bụng lớn ấy chẳng phải tướng của người say sưa như dân gian thường nói mà nó mang ý nghĩa thông qua hai câu thơ:

*Đại đồ năng dung, dung thế gian
nan dung chi sự
Hàm nhan vi tiếu, tiếu thế gian nan
tiếu chi nhân.*



Dịch nghĩa:

*Bụng lớn năng dung, dung những
điều khó dung trong thiên hạ.*

*Miệng cười hỷ xả, xả những điều
khó xả ở thế gian.*

Bụng lớn-nơi dung chứa tất cả những gì thế gian khó dung chứa, dù đó là đẹp hay xấu, thành hay bại, xung tưng hay chỉ trích. Hạnh từ, bi, hỷ xả của đức Bồ Tát Di Lạc được ví như tính chất của đất, thấm thấu tất cả những vật ô uế, bất tịnh và chuyển hoá chúng thành dưỡng chất giúp vạn vật sinh trưởng. Bất kỳ sự khổ đau, nhục mạ hay những trạng thái tồi tệ hơn nữa tác động vào nơi Di Lạc Bồ Tát đều được bụng lớn dung chứa tất cả lại chẳng buồn phiền và luôn toát ra sự hỷ lạc tràn đầy.

Khác với bậc Bồ Tát thượng sĩ, những bậc vì chúng sanh mà phát khởi đại nguyện dẫn thân nơi Ta Bà uế trước hầu thuyết pháp độ sanh, hàng chúng sanh ngu muội, căn cơ thấp kém khi tiếp nhận các tác động ngoại cảnh đưa đến cảm thọ bất lạc liền khó kham nhẫn. Ngay lập tức tâm thức sanh khởi sân hận và bị chiếm trọn bởi gốc rễ bất thiện mà đưa đến hành động bất thiện. Lại do hành động bất thiện nên quả khổ ắt phải lãnh thọ. Chính do thiếu kham nhẫn, không hỷ xả đối với các cảm thọ, luôn thủ chấp, bám víu vào cảnh trần mà tự tạo ra một đời sống khổ đau về cả tinh thần lẫn vật chất. Đối với cuộc sống chúng ta được bao quanh bởi quá



nhiều cái khổ chồng chéo lên nhau thì khi được chút lạc tạm bợ liền bám víu vào. Chẳng thấy được trong cái lạc vô thường ấy khổ đau đã tồn tại.

Nụ cười chúng ta thường thấy trong thế gian chẳng phải nụ cười biểu hiện hạnh phúc đích thực. Thế gian tràn đầy thống khổ và chúng sanh cười nụ cười chẳng trọn vẹn, chẳng xuất phát từ an lạc thực sự nơi tâm thức, chẳng phải nụ cười bất diệt. Nụ cười của chúng sanh thay đổi theo ngoại duyên tác động. Chúng ta thường cười khi thành công, khi đạt được những điều bản thân mong muốn, cười khi cái lạc thọ ập đến. Những cái lạc tạm thời nơi thế gian như chút mật ngọt nơi đầu lưỡi dao sắc nhọn. Chúng sanh mê mờ chẳng thấy lưỡi dao chỉ thấy mật ngọt, tranh nhau liếm mật liền bị đứt lưỡi. Vô minh khiến chúng sanh mê mờ tâm trí, tự tạo ra thế giới lạc thọ bởi vọng tưởng, điên đảo. Đắm chìm vào những nhận thức sai lầm bởi những nụ cười tạm thời nhằm xoa dịu khổ đau vốn đang bủa vây cùng với sự chi phối của vô thường nơi kiếp nhân sinh. Thế cho nên chúng ta thường nghe câu “*lắm kẻ cười ra nước mắt*” chính là chỉ cho cái cười xuất phát nơi tâm thức chứa đầy thống khổ. Nỗi khổ ấy do sự tham chấp và ái luyến của tất cả loài hữu tình. Chúng ta thường than khổ nhưng lại chẳng truy nguyên nguồn gốc của khổ, chỉ thấy khổ và than khổ. Tất cả chúng ta chẳng khác nào đứa trẻ con khi không vừa ý nó liền khóc để thể hiện sự khó chịu. Chúng ta cũng thể hiện sự khó chịu qua than trách, qua cái cổ bám víu chút lạc để xoa dịu cái khổ đã ăn sâu từ



thân thể đến tâm thức.

Sự an lạc đích thực chỉ hiện hữu khi chúng ta nhận chân ra được thực thể về pháp giới tánh gói gọn trong lưới càn khôn của vô thường luân chuyển. Có điều gì thực sự tồn tại nơi thế gian vốn giả hợp thành? Thân và tâm của chúng ta có thật chẳng nếu chia chẻ ra từng bộ phận? Trên thực tế, chúng ta chẳng tìm thấy bất cứ nơi nào tồn tại về một cái ngã bất diệt nhưng đa phần lại chấp chặt vào một thứ sở hữu mang tên “ngã sở”. Chúng ta sẽ tìm thấy cái ngã thể ấy ở đâu khi thân và tâm của mỗi người đều do duyên sanh, giả danh mà tồn tại. Vậy lý luận ngã sở có chẳng là một thành kiến ngu muội lấy bản thể vô ngã bám víu vào vật chất tạm bợ. Cùng xuất phát điểm từ hai chủ thể chẳng thật có mà khẳng định đây là “tôi” và đây là “của tôi” thì quả thật vô minh. Do sự ám muội về mặt nhận thức ấy khiến chúng ta không nhận chân được không tánh bao trùm khắp pháp giới. Chỉ khi nào chúng ta thấu triệt được không tánh hằng hữu ấy, phá bỏ mọi tham chấp, bám víu, đoạn khổ đau do vô thường chi phối thì nụ cười an lạc đích tự tự nhiên sanh khởi, chẳng nhọc tìm kiếm.

Trong Phật giáo, ngoài biểu tượng của ngài Di Lạc với nụ cười hỷ xả thì còn giai thoại niêm hoa vi tiếu: đức Thế Tôn cầm cành hoa sen khai thị, trong đại chúng chỉ duy nhất Trưởng lão Ma Ha Ca Diếp mỉm cười. Ngay sau đó, đức Phật liền tuyên bố với các thầy Tỳ-Kheo: *“Ta có chánh pháp vô thượng trao cho Ma-ha Ca-diếp.*



Ca-diếp là chỗ nương tựa lớn cho các thầy Tỳ-kheo, cũng như Như Lai là chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh”. Nụ cười của Trưởng lão Ca Diếp đến nay vẫn có nhiều tranh cãi khi mọi người cố gắng lý giải trạng thái ấy. Tuy nhiên, chúng tôi chẳng cố đào sâu về phương diện tranh luận, điều mà tôi muốn hướng đến chính là nhân mạnh về trạng thái đồng nhất thể giữa những bậc thánh như cảm ứng tương thông, dùng tâm truyền tâm, đồng nhập vào không tánh, lìa nơi ngôn ngữ, văn tự mà thấu triệt vạn pháp. Với sự giác ngộ đích thực lưu xuất ra nụ cười bất diệt của những bậc thánh đã chấm dứt mọi trói buộc, thể nhập vào thanh tịnh địa rất rõ.







Cây Ruộng Gieo Hạt Giống Tốt





Mỗi người chúng ta đều là nông phu đang tự gieo trồng những hạt giống trên thửa ruộng tu tập của chính mình. Trong kinh Tương Ưng bộ, kinh Cày Ruộng, đức Phật đã lấy ví dụ sự tu tập của mỗi hành giả như việc cày ruộng ở thế gian. Nếu người thế gian cày ruộng là muốn hưởng đến cái quả về vật chất thì hành giả hướng đến giác ngộ nỗ lực tu tập cày cấy mảnh đất tâm thức của mình để hưởng đến quả giải thoát- quả bất tử. Những quả về vật chất, nó sẽ không thể tồn tại mãi mãi nhưng quả bất tử lại khác, hạt giống giác ngộ đã gieo trồng vào mảnh đất tâm này nhất định sẽ gặt hái được quả giải thoát.

Dựa theo kinh nghiệm cốt lõi của những người nông phu lâu năm, một mùa vụ bắt đầu với sự chuẩn bị nhiều thứ. Từ dụng cụ cày cấy cho đến chọn hạt giống, tất cả đều là một công đoạn rất quan trọng. Nếu ruộng đã được cày cấy kĩ lưỡng nhưng hạt giống không tốt, mùa vụ không đúng thời thì chẳng thể bội thu. Trong kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật có dạy các yếu tố cho một mùa vụ như sau: *“Này các Tỳ-kheo, các hạt giống không bị bể vụn, không bị hư thối, không bị gió và nắng làm hư, còn tươi tốt được khéo gieo vào một đồng ruộng tốt, được trồng vào đất khéo sửa soạn, và được trời mưa xuống đều đặn, các hạt giống ấy, này các Tỳ-kheo, được lớn lên, tăng trưởng, lớn mạnh.”* Lựa chọn hạt giống là điều trước tiên cần phải làm. Loại bỏ những hạt lép, hạt bị mọt ăn, hạt bị hư mục, thối nát. Hạt giống đem đi gieo trồng phải là những hạt lúa tốt nhất, không bị



hư hoại hay các bệnh làm cho cây suy yếu không thể sinh trưởng. Sau khi đã chọn được hạt giống chất lượng, người nông phu lại phải cày sâu khiến đất tơi xốp. Lại phải canh thời vụ để tránh mưa gió trái mùa làm hạt giống khó mà sanh trưởng. Sau khi đã chuẩn bị tốt giai đoạn đầu cho việc trồng lúa, người nông dân phải trải qua quá trình đầy cực nhọc chăm sóc cây lúa từ khi bắt đầu gieo mạ đến khi trở quả. Họ phải thường xuyên chăm sóc lúa, bắt sâu, nhổ cỏ, phun thuốc, canh lượng nước, lượng thuốc,... Thành quả cuối cùng từ quá trình gian khổ ấy chính là những hạt gạo thơm ngon, bán được giá cao.

Hàng đệ tử Phật tu tập cũng giống người nông phu đều trải qua quá trình gieo trồng và chăm sóc gian khổ. Với phương pháp gieo trồng đúng cách, cho quả tốt được đức Phật đề cập đến trong kinh Cày Ruộng như sau:

*“Lòng tin là hạt giống,
Khổ hạnh là mưa móc,
Trí tuệ đối với ta,
Là cày và ách mang,
Tâm quý là cán cày,
Ý căn là dây cột,
Chánh niệm đối với ta,
Là lưỡi cày, gậy đâm.”*

Đối với đức Phật hạt giống tốt nhất đó chính là lòng tin. Lòng tin được đề cập đến trong bài kinh đó chính



là sự tin vào Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Chúng ta tin vào Phật là tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai, tin vào vị đã chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vị ấy đã thoát ly được sự vô minh tăm tối để khai mở trí tuệ cho chúng sanh. Tin vào Pháp là tin vào những *“Chánh pháp đã được Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, pháp ấy có kết quả ngay trong hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, hướng dẫn đến đích, được những người có trí tự mình giác hiểu, của bất tử được rộng mở”*. Tin vào Tăng là đoàn thể những người học và hành trì theo lời Phật dạy. Đây là ba chỗ nương tựa vững chắc nhất. Bởi tất cả những giáo lý mà đức Phật nói ra không bị chi phối bởi thời gian, không gian. Nó tồn tại một cách bền bỉ và luôn là chân lý trong mọi thời đại. Lòng tin chính là nơi khởi điểm phát sanh tất cả các thiện pháp. Nếu không có lòng tin kiên cố thì rất dễ bị ngoại đạo làm cho lung lay. Khi niềm tin vào Tam Bảo đã trở nên bất động thì chúng ta không còn nghi ngờ về con đường giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Tuy nhiên, chúng ta cần phân định sự khác nhau giữa lòng tin và sự mê tín để tránh sa vào đường hiểm của tà giáo.

Hạt giống chánh tín đã được gieo trồng và cần được thấm nhuần bằng mưa móc khổ hạnh. Trong trường hợp này, khổ hạnh không mang nghĩa chỉ cho những phương pháp tu tập ép xác cực đoan mà đức Phật muốn nói đến sự tiết chế thân tâm thông qua giới luật. Giới luật có công năng kháng các loại sâu bọ vọng động giúp chúng ta hộ trì các căn. Do đó, hành giả tu tập thực



hành và tôn trọng giới chính là yếu tố giúp chánh tín đã gieo tăng trưởng. Chúng ta nên biết, hạt giống dù tốt đến mấy nhưng thiếu sự hỗ trợ của yếu tố thủy đại thì chẳng thể nảy mầm. Chúng ta nên biết rằng giới luật cũng chính là Pháp, là những lời dạy của bậc Đạo sư giúp hàng đệ tử chế ngự, kiểm soát thân tâm. Nếu một ai đó khăng định họ đã phát khởi niềm tin tuyệt đối với Tam Bảo nhưng lại không hành trì giới luật thì điều này thật bất nhất so với lý luận ban đầu.

Một yếu tố nữa được đề cập đến đó chính là công cụ giúp cày xới mảnh đất tâm thức trở nên màu mỡ. Công việc cày cấy không thể nào thiếu cày và ách. Cày và ách được ẩn dụ cho trí tuệ. Với công năng diệu dụng của trí tuệ có thể xới lên những đá lớn tà kiến cùng với những cỏ dại của các bất thiện pháp ẩn sâu trong tâm thức. Trí tuệ giúp chúng ta thấy được bản chất của các pháp là vô thường, khổ, vô ngã, thấy tất cả các pháp đều do duyên sanh nhờ đó mà đoạn trừ nhanh chóng cỏ tà kiến, lậu hoặc bị lấp sâu dưới lớp đất vô minh đen tối. Nhờ có trí tuệ giúp cho mảnh đất tâm thức đủ điều kiện để chuẩn bị cho việc gieo trồng những hạt giống tốt-chánh tín.

Để điều khiển được cày và ách thì cán cày là vật dụng không thể thiếu. Cán cày ở đây mang nghĩa chỉ cho tâm tâm quý. Tầm là sự “*Tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp.*” Sự chán ghét, ghê tởm trước những điều ác, bất thiện, tâm hổ thẹn này phát sinh từ việc



hành trì giới luật mà hình thành nên. Quý là sự “*Tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp*”. Cũng giống như công năng của cán cày giúp người nông phu cày những đường thẳng đều, tầm quý giúp hành giả tu tập đi đúng con đường chân chánh nhờ có tâm hổ thẹn đối với ác bất thiện pháp.

Trong quá trình cày cấy tâm thức, ý cần được ví như dây cột. Ý là nơi bắt nguồn của tất cả các pháp. Trong Duy Thức định nghĩa về tính chất của ý chính là “*công vi thủ, tội vi khôi*” nghĩa là ý căn vừa có công cũng vừa có tội. Nếu không có sự thẩm sát của trí tuệ thì ý dễ dàng tán loạn, vọng động. Khi ý được cột chặt với cán cày tầm quý và ách trí tuệ đưa đến công năng điều khiển trâu bò đi đúng đường hướng. Ý dưới cái nhìn sáng suốt giúp điều đình những ác bất thiện chưa sanh khởi, đoạn các ác bất thiện pháp đã sanh khởi trong tâm.

Muốn nhổ tận gốc lậu hoặc chánh niệm là yếu tố tiên quyết. Giống như lưỡi cày và gậy đâm cắt đứt tận gốc cỏ dại thì chánh niệm giúp hành giả nhổ cỏ lậu hoặc, hướng đến thanh tịnh tâm thức. Sự chánh niệm liên tục tỉnh giác giúp chúng ta biết rõ trạng thái đang sanh khởi nơi tâm thức. Từ chánh niệm liên tục nên phát sanh định và tuệ, mọi tham ưu, bám víu đến đây được đoạn trừ tận gốc. Sau khi đã hiểu tường tận về phương pháp gieo trồng thiện căn nơi tâm thức, việc cần thiết cho hành giả tu tập đó chính là bắt đầu



gieo trồng hạt giống giác ngộ để chờ ngày gặt quả giải thoát.





Giới Luật

Cội Rễ Của Chánh Pháp





Giới luật trong Phật giáo là những giới bổn được chế định bởi đức Phật và được hình thành dựa theo quy tắc tùy phạm tùy chế. Dựa theo Thanh Tịnh Đạo luận của Buddhaghosa giới được định nghĩa: “Đó là các pháp khởi từ tư tâm sở (cetana) hiện hữu nơi một người từ bỏ sát sanh, v.v... Hay nơi một người thực hành viên mãn các học giới.” Xét về ngữ nguyên, danh từ giới được phân tích như sau: “Giới Sila được gọi như thế là vì nó có ý nghĩa kết hợp (Silana). Kết hợp có hai nghĩa: một là phối hợp (Samadhana) chỉ sự không bất nhất trong ba nghiệp thân, lời và ý nhờ đức hạnh; hai là nâng lên (Upadharana) nghĩa là nền tảng (adhara) vì giới là nền tảng cho những thiện pháp. Những người hiểu ngữ nguyên chỉ chấp nhận hai nghĩa này, song cũng có những người luận về ý nghĩa của giới là cái đầu (Siras) là mát mẻ (Sitala).” Tuy ngữ nguyên của giới được định nghĩa có đôi chút khó hiểu nhưng tựu chung lại giới cũng không ngoài ý nghĩa cốt yếu mà đức Phật muốn hướng tới: Đình chỉ các điều ác, Tăng trưởng thiện pháp và thanh tịnh hoá tâm thức. Với tính chất kiến tạo đời sống được nhiếp phục và chế ngự bởi tự thân, giới đóng vai trò cội gốc của chánh pháp, là yếu tố giúp Phật Pháp hưng thịnh và tồn tại lâu dài.

Trong Luật tạng có đề cập đến việc đức Phật thuyết giảng cho tôn giả Sariputta về sự tồn vong của giáo pháp sau khi các đức Phật nhập diệt. Đức Phật giải thích rõ sở dĩ giáo pháp của một số đức Thế Tôn không tồn tại lâu dài là do các ngài “Không ra sức để thuyết giảng Giáo



Pháp một cách chi tiết đến các đệ tử và các vị ấy đã có ít sutta, geyyam, veyyakaranam, gatha, udanam, itivuttakam, jatakam, abbhuta, dhamma, vedallam. Điều học cho các đệ tử đã không được quy định và giới bốn Patimokkha đã không được công bố.” Điều này khiến hàng đệ tử như các bông hoa khác nhau không được khâu kết lại bằng sợi chỉ, khi để trên tấm ván sàn sẽ bị gió làm cho bay tung tóe thậm chí bị hủy hoại. Cũng vậy, khi không có giới luật để các hàng đệ tử nương tựa thì sau khi chư Phật nhập Niết Bàn giáo pháp sẽ bị lụi tàn theo. Ngược lại, nếu chư Phật chế định giới luật một cách chi tiết và cụ thể thì sau khi chư Phật nhập diệt chúng đệ tử nương nhờ vào những giới luật đó mà tu tập khiến chánh pháp của các đức Thế Tôn tồn tại. Cũng giống như những bông hoa khác nhau được sợi chỉ khâu kết lại với nhau, nhờ đó chúng sẽ không bị gió làm cho tung tóe, không bị hủy hoại.

Sự thiết lập giới luật khiến cho tất cả hàng đệ tử đều cùng chung nhau tu tập, không sanh ra bất kỳ sự phân biệt giữa giai cấp, dòng tộc. Cũng ví như: “*sông Hằng, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu, sông Mahi, các con sông ấy khi chảy đến biển, liền bỏ tên họ cũ trở thành biển lớn. Cũng vậy, này Paharada, có bốn giai cấp: Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đà, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật được Như Lai tuyên bố, họ từ bỏ tên và họ của họ trước đây, và họ trở thành những Sa-môn Thích tử.”* Chính nhờ vào giới luật đức Phật chế định nên trong



Tăng đoàn không còn sự phân biệt về dòng tộc cũng như giai cấp, chỉ còn lại là đệ tử của đức Phật, không có sự giàu, nghèo, tất cả đều nhờ vào giới luật mà sống hòa hợp với nhau như nước hòa với sữa. Nhờ sự hòa hợp ấy khiến cho Tăng đoàn ngày càng đoàn kết, trở thành những người xiển dương giáo pháp của chư Phật.

Trong tam tạng kinh điển mà đức Phật đã giảng dạy thì giới đóng vai trò tiên quyết cho sự hưng thịnh đạo pháp. Giới luật được ví như gốc rễ của cây cổ thụ giúp nó đứng vững và phát triển. Nếu cây tuy to lớn nhưng không có một gốc rễ vững chắc thì cây cũng không thể đứng vững được. Giáo pháp của đức Phật cũng vậy, nhờ có Tạng Luật làm gốc rễ vững chắc mà giáo pháp mới được duy trì, tồn tại. Bởi sau khi đức Như Lai nhập diệt, giáo pháp sẽ nương nhờ vào hàng Tăng chúng mà được xiển dương. Do đó, Tăng chúng phải sinh hoạt đồng nhất và nương vào luật để hòa hợp thì chánh pháp mới được trường tồn.

Một đất nước nếu không có luật pháp thì đất nước sẽ bị rối loạn, dân chúng không đoàn kết, đất nước sẽ đầy những tệ nạn và không thể phát triển được. Trong Tăng đoàn chúng đệ tử đức Phật cũng vậy, nương vào giới mà nhiếp phục tự thân, tạo nên một đoàn thể vững toàn thiện vững chắc. Đây chính là yếu tố khiến Phật pháp hưng thịnh, không suy giảm. Dựa theo bảy pháp bất thối được đề cập đến trong kinh Đại Bát Niết Bàn có pháp bất thối như sau: “*Này các Tỳ-Kheo, khi nào chúng*



Tỳ-Kheo không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ được ban hành, sống đúng với những học giới được ban hành, thời các Tỳ-Kheo, chúng Tỳ-Kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.” Người đệ tử Phật sống trong một đoàn thể đông đảo nếu không có giới luật thì biết căn cứ vào đâu để có thể hòa hợp mà cùng tu học. Mỗi người chúng ta sinh ra do những nghiệp nhân khác nhau nên mỗi người hành động tạo tác cũng khác nhau. Nếu không có giới luật thì mỗi người đều tự làm theo ý của bản thân tự cho là đúng, không có một khuôn phép nào để mọi người cùng nhau thực hành thì ắt sẽ xảy ra tranh cãi, kinh chống nhau trong Tăng đoàn. Nếu không có giới luật làm khuôn phép cho Tăng đoàn thì chúng ta không khác gì các hàng ngoại đạo khác cũng sẽ trở thành một chúng Tăng ô hợp mà bản thân mỗi phần tử trong đó cũng không thể nào tu tập một cách tinh chuyên được. Bản thân không thể nào tu hành để đoạn trừ các lậu hoặc, không thể nào hộ trì các căn thì trong Tăng chúng dễ dàng sinh ra nhiều tệ lậu. Một Tăng đoàn rối loạn như một cuộn chỉ rối không tìm được đầu mối để kéo ra thì làm sao có thể truyền bá chánh pháp của đức Như Lai, làm sao có thể hóa độ chúng sanh trong khi bản thân và chúng sanh cũng giống nhau đầy những lậu hoặc. Do đó mà chánh pháp không được hưng thịnh và dần dần mất đi nếu không có giới luật.

Giới giúp cho Tăng đoàn hòa hợp để tạo nên một đoàn thể vững chắc khác hẳn với các tôn giáo ngoại



đạo khác. Ngoài ra, giới luật còn có công năng đào thải những thành phần xấu trong Phật pháp. Với quy luật : “*Ví như, này các Tỳ-Kheo, biển lớn không có chứa chấp xác chết. Nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng trên bờ hay vớt lên đất liền. Cũng vậy, này các Tỳ-Kheo, người nào là ác giới, theo ác pháp, sở hành bất tịnh đáng nghi ngờ, có những hành vi che đậy, không phải là Sa-môn nhưng tự nhận là Sa-môn, không sống Phạm hạnh nhưng tự nhận là có Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục, tánh tình bất định. Chúng Tăng không sống chung với người ấy, lập tức hội họp lại và đuổi người ấy ra khỏi. Dầu cho người ấy có ngồi giữa chúng Tỳ-Kheo tăng, nhưng người ấy sống xa chúng Tăng và chúng Tăng sống xa người ấy.*” Quá trình đào thải như một quy luật tất yếu. Bởi chính những người không hành trì giới luật sẽ không thể nào đạt được đến quả vị giải thoát mà chắc chắn sẽ đọa lạc vào chốn khổ đau. Cũng vậy, trong giới luật của đức Phật không dung chứa những ai huỷ phạm giới pháp, cũng giống như biển chẳng dung chứa tử thi. Trên con đường tu tập của tất cả chúng ta, giới chính là yếu tố hướng con người giúp chúng ta hướng thiện. Giới luật như dây lọc để chúng ta có thể gạt bỏ lần những bất thiện pháp thô sanh khởi tâm, điều đình hành động nơi thân để tránh đưa đến tạo tác ác pháp. Khi thân và tâm đã dần đi vào sự chế ngự, lúc ấy chúng ta mới có thể dễ dàng bắt đầu đi vào thực hành thiền định để trụ tâm. Tâm an trụ không một gợn sóng thì mọi vật đều được thấy rõ tường tận với tuệ giác siêu việt.





Đặt Gánh Nặng Xuống





Thật khổ thay một đời sống có quá nhiều gánh nặng được đặt lên. Những gì được gọi là gánh nặng? Đó chẳng phải là khối vật chất có trong lượng lớn mà gánh nặng ở đây tức chỉ cho tâm tham ái, chấp thủ về ngũ uẩn đưa đến đau khổ, nặng nề và trở thành gánh nặng nơi trần thế. Sự đau khổ về việc chấp thủ ngũ uẩn được thể hiện rõ qua Tứ Diệu Đế. Khi đề cập đến diệu đế thứ nhất và thứ hai, đức Phật nêu rõ về sự thực khổ đế và nguyên nhân đưa đến khổ. Đây chính là giáo lý thâm diệu giúp cho chúng ta hiểu tại sao cần phải đặt gánh nặng mà bản thân đã mang vác nó từ vô lượng kiếp xuống. Bắt đầu từ sự tham cứu và nhận chân về thực tại mọi sự hiện hữu phát khởi luôn có khổ đồng thời sanh. Chúng ta thường chỉ cảm thấy khổ nhưng không nhận chân như thật về biểu hiện của khổ. Với bát khổ điển tả chân thực về hiện trạng của khổ được đề cập đến như sau:

- + Khổ vì sự có mặt gọi là khổ sanh.
- + Khổ vì tàn tạ, héo úa, tiêu tụy gọi là khổ già.
- + Khổ vì năm uẩn mất quân bình đưa đến đau bệnh nhức nhối, khó chịu gọi là khổ vì bệnh.
- + Khổ vì tan rã, hoại diệt không còn sức sống của năm uẩn gọi là khổ chết.
- + Khổ vì yêu thương năm uẩn bên ngoài gọi là yêu thương xa lìa khổ.
- + Khổ vì không hài lòng với năm uẩn bên ngoài gọi là oán tắng hội khổ.



+ Khổ vì ước nguyện không thành tựu gọi là cầu mong không được khổ.

+ Khổ vì dính mắc chấp năm uẩn này là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi.

Tám cái khổ trên chính là biểu hiện tổng quát về khổ đau bắt đầu từ khi sanh ra cho đến khi chết đi, khổ đau không ngừng ngớt với sự chuyển đổi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác. Trong vòng luân chuyển bất tận ấy, mỗi lần luân chuyển thì màn vô minh, ngu tối càng thêm đặc dày. Tuy nhiên, xét về nguyên nhân chính yếu của khổ đau thì cái khổ thứ tám, khổ do dính mắc vào năm uẩn, bao quát toàn bộ các biểu hiện còn lại của khổ. Do đó, có thể nói, năm thủ uẩn là nguyên nhân cốt lõi đưa đến mọi sự khổ đau của chúng sanh.

Chúng ta đa phần đều cho thân ngũ uẩn này là của ta và lần lần hình thành nên một cái ngã. Chính cái ngã này có sự phân biệt giữa người và ta. Từ sự phân biệt đó mà có chấp thủ, bám víu vào những thứ được mang dưới cái tên là bản ngã của ta. Để rồi khi một vật gì chúng ta yêu thích, ham muốn mà không đáp ứng được cái nhu cầu của bản ngã thì liền sanh đau khổ. Cái khổ ấy bắt nguồn từ nguyên nhân mà đức Phật đã nhiều lần đề cập đến trong tam tạng kinh điển như sau: *“Sự tham ái đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; như dục ái, hữu ái, vô hữu ái.”*

Tham ái (tanha) chính là sự yêu mến, sự thèm khát, chữ ái ở đây là chỉ cho lòng ham muốn qua cảm thọ, ái



chính là nguồn gốc của sự sinh tử luân hồi. Nếu xét về mặt phân loại, tham ái thường được chia làm ba loại:

Dục ái (Kamatanha) là sự ham muốn, đam mê, thích thú đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Hữu ái (Bhavatanha) cũng chính là dục ái nhưng sanh khởi ở nơi người chấp thường kiến, cho rằng có một bản ngã thường hằng, tồn tại mãi mãi, không thay đổi, không biến diệt.

Phi hữu ái (Vibhavatanha) cũng là dục ái nhưng sanh khởi ở nơi người chấp đoạn kiến, cho rằng tất cả đều tiêu diệt, hủy diệt, không có gì tồn tại sau khi chết.

Ba loại tham ái đều được xây dựng dựa trên thành kiến sai lầm về bản chất các pháp, hay nói cách khác đó là do vô minh nên có tham ái. Trên nền tảng của sự mê mờ thiếu trí đưa đến sự nắm giữ, bám víu vào đối tượng chúng ta ưa thích rồi từ đó sanh ra đau khổ. Nguồn gốc khổ đau phát xuất từ nơi tự thân có quá nhiều tham ái về bản ngã và thủ chấp về thế giới. Dựa trên lý duyên khởi chúng ta có thể thấy, khi ái phát sanh thì theo sau nó chính là thủ hiện hữu. Một khi hai chi phần này đã hoạt động thì các chi phần khác cũng hoạt động và bắt đầu một vòng luân hồi tái sanh liên tục không có điểm dừng. Cái vòng sanh tử luân quần ấy biết khi nào mới có thể chấm dứt nếu chúng ta cứ mãi gánh trên vai một đày chứa đựng ngũ uẩn giả tạm này. Chỉ khi nào chúng



ta vất được gánh nặng về sự tham ái và chấp thủ thì khi ấy ngũ uẩn không còn là gánh nặng. Xét về mặt chữ nghĩa thì chỉ cần chúng ta vất ra khỏi thân tâm một chữ “thủ” thì liền bỏ được gánh nặng ấy chỉ còn lại ngũ uẩn đơn thuần. Bản chất ngũ uẩn chẳng phải là gánh nặng mà gánh nặng chỉ được đặt lên khi tâm thức tồn tại ái và thủ. Do đó, trong kinh Tương Ưng, đức Phật dạy rằng:

*“Năm uẩn là gánh nặng
Kẻ gánh nặng là người
Cầm lấy gánh nặng lên
Chính là khổ ở đời
Còn đặt gánh nặng xuống
Tức là lạc ở đời.
Đặt gánh nặng xuống rồi
Không mang thêm gánh khác,
Nếu nhỏ khát ái lên
Tận cùng đến gốc rễ
Không còn đói và khát
Để giải thoát tịnh lạc”*

Đã biết rõ ngũ thủ uẩn chính là gánh nặng thì chúng ta phải tự mình cởi bỏ chúng xuống thì mới có thể thoát được sự đau khổ. Nếu biết đó là gánh nặng nhưng vẫn mang trên mình thì chính là những kẻ vô minh. Những kẻ ấy đắm vào dục lạc chút ít của thế gian để rồi khổ đau muôn kiếp vẫn cảm thấy thỏa mãn. Đối với những người có trí, khi đã biết rõ được nguyên nhân của đau khổ thì phải tìm cách đoạn trừ chúng thì mới có



thể tiến bước trên con đường giải thoát giác ngộ.

Muốn đặt gánh nặng thủ uẩn thì phương pháp cốt lõi không gì ngoài sự thắng tri ngũ uẩn theo ba sự thật. Ba sự thật ấy chính là vô thường, khổ, vô ngã. Khi chúng ta thắng tri một cách rõ ràng về ba trạng thái này của ngũ uẩn thì liền có thể đoạn tham ái và chấp thủ. Bản chất của ngũ uẩn vốn dĩ là vô thường, khổ và vô ngã. Chính cái thân mà chúng ta thường cho nó một bản ngã ấy thực chất chỉ là một khối thịt do tứ đại sanh cùng với tâm thức. Nó là sự kết hợp giữa danh và sắc. Khi các yếu tố này hòa hợp thì thân ngũ uẩn này vẫn tồn tại nhưng khi các yếu tố hợp thành này tan rã thì liền đoạn diệt. Sự tồn tại của một mạng sống chỉ trong chốc lát. Nó mong manh như sương ma buổi sớm, thoát cái đã không còn tồn tại.

Do đó, những thứ chúng ta cảm thọ được đều nằm trong sự chi phối của vô thường. Ngay cả sắc thọ tưởng hành thức cũng chẳng thể tồn tại một cách mãi mãi. Như ngài Na Tiên đã từng giải thích trong Kinh Mi Tiên Vấn Đáp: *“Tất cả căn, trần, thức và những tâm sở đồng sanh ấy chúng tương quan tương duyên với nhau. Như vậy thì thức, cái nhận biết, đâu phải là chủ thể, đâu phải là cái độc lập, đâu phải là tự ngã thường hằng nương gá ở trong thân.”* Khi thấy rõ được sự vô thường, biến hoại trong ngũ uẩn thì bản thân chúng ta tự nhận chân được rằng làm gì có cái nào được gọi là tôi, là của tôi và là tự ngã của tôi. Mọi thứ đều do đầy đủ các yếu tố mà hợp



lại hình thành nên một thân do nhiều yếu tố tạo thành. Cái thân ngũ uẩn này khi chết liền tan hoại, không thể nào tồn tại một cách vĩnh viễn. Nhưng do chúng ta bị vô minh che lấp lầm tưởng rằng đây là bản ngã của ta nên dùng chính những thứ giả tạm này mà tạo ra nghiệp để rồi chính nghiệp ấy lại là yếu tố khiến chúng ta luân hồi sanh tử không dừng.

Bản chất của ngũ uẩn không hề gây nên sự đau khổ nhưng do chúng ta không thấy được bản chất thật sự của nó nên sanh ra tham ái và chấp thủ đối với thân này nên mới bị khổ đau. Do đó, khi đã tu tập và hiểu rõ về ngũ uẩn thì chúng ta nên đoạn trừ những nguyên nhân đưa đến khổ đau một cách tận gốc. Để có thể đoạn trừ được những thứ khổ do ngũ uẩn gây ra, hành giả phải nỗ lực tu tập thì mới đoạn trừ được bởi lẽ có những sự tham đắm rất vi tế mà chúng phải tu tập mới có thể dứt được. Quá trình đoạn trừ sự tham ái và chấp thủ đối với ngũ uẩn không phải là việc một ngày liền có thể làm được. Vì vậy, hãy nỗ lực áp dụng các phương pháp được nêu trên để có thể chặt đứt cái khổ do thủ chấp đem lại.





Thanh Tịnh Tâm Thức





Thực tánh chơn tâm của tất cả chúng sanh vốn dĩ thanh tịnh, trí tuệ hằng hữu nơi tánh viên giác chẳng nhọc tìm kiếm. Tuy nhiên, chúng sanh do vô minh nên cứ mãi vọng hướng ra ngoài, phân tâm tìm kiếm con đường tịnh hoá thân tâm mà chẳng quay về tự thân an trú. Do mãi mê tìm kiếm lại vướng mắc vào sự phân biệt chấp thủ bởi các thành kiến sai lầm về con người và thế giới mà lẩn quẩn mãi trong vòng sanh tử luân hồi chưa từng ngừng ngớt. Ví như mặt trời tròn đầy, sáng suốt, rộng lớn không ngăn mé. Chỉ vì bị mây đen vô minh che đậy, ánh sáng không thể chiếu soi. Ánh sáng mặt trời không thể soi rọi không có nghĩa là nó đã biến mất. Nếu mây nương theo gió tan ra, mặt trời tức khắc hiển lộ với ánh sáng rực rỡ chiếu soi muôn loài. Cũng vậy, tâm thức của tất cả chúng sanh do mây vô minh che mờ tâm tự tánh thanh tịnh của tâm nhưng bản chất ấy vốn chẳng mất. Nếu nương theo lời Phật dạy tinh tấn tu tập với mục đích xé tan màn vô minh đen tối, ngay lập tức bản giác hiển lộ.

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật từng dạy rằng: *“Vi cứ theo vọng niệm phân biệt, chẳng nương theo chân tâm thường trụ, cho nên đời đời ô nhiễm, trôi lăn trong vòng sanh tử. Vậy các ông phải bỏ cái vọng niệm sanh diệt, theo về với chân tâm thường trụ. Khi chân tâm thanh tịnh sáng suốt rồi thì căn thân, trần cảnh và vọng thức tức thời tiêu diệt. Cảnh vọng trần và tâm cấu nhiễm đã tiêu rồi, lúc bấy giờ lo gì chẳng thành quả Phật vô thượng”*. Chúng sanh do phân biệt, chấp



thủ mà luân hồi sanh tử. Ngay cả khi tu tập cũng có sự phân biệt giữa các pháp môn mà vướng mắc vào nhị biên, mãi vọng hướng ra ngoài tu tập nên chẳng thấy được chơn tâm thường trụ nơi tự thân. Chúng ta nên hiểu rõ, sở dĩ đức Phật khai mở ra nhiều pháp môn là vì phương tiện dẫn dắt khiến chúng sanh lần quay về bản giác, vì mục đích “*khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến*”. Tuy nhiên, hành giả khi tu tập nương nơi hoá thành phương tiện mà đức Phật dụ dẫn lại cho đó là đích đến tối thượng, sanh ra sự vướng mắc vào pháp môn tu tập. Sở dĩ tất cả chúng ta tu tập tinh cần để có thể gạt lọc những ô uế, cấu nhiễm nơi tâm thức, để thể nhập vào Như Lai tạng. Nhưng phần lớn hành giả khi tu tập lại dễ vướng mắc, bám víu vào phương pháp tu tập để rồi hàng loạt sự tham chấp vi tế khác lại sanh khởi. Với sự chi phối của tham chấp kết hợp cùng bản ngã đưa đến phân biệt về sự tối thượng của các pháp môn. Ai cũng tự cho pháp môn mà bản thân đang tu tập là chân lý, là đích đến tối thượng. Chẳng hiểu được rằng chúng ta chỉ nương nơi ngón tay để thấy trăng chứ chẳng thể nói rằng ngón tay chính là mặt trăng vậy.

Hành trình thanh tịnh hoá tâm thức của tất cả hành giả tu tập cần được chứng ngộ và thấu hiểu một cách rõ ràng. Sự vướng mắc vào năng và sở về pháp môn tu tập là một trong những thứ chướng ngại to lớn khiến hành giả tu tập mãi mà chẳng thoát khỏi lưới vô minh ngu tối, càng tu tập mây mờ vô minh càng dày đặc thêm. Do đó, bản thân chúng ta khi tu tập điều cần thiết đó là thấu



triệt được lý không tánh nơi vạn pháp. Sở dĩ đức Phật đề ra sự phân biệt thiện, ác; tốt, xấu; khổ đau, hạnh phúc; Niết Bàn, vô minh là vì ngài muốn tạo ra những nấc thang thấp nhất để chúng sanh có thể tiếp nhận và gần gũi với Phật Pháp. Hướng hàng đệ tử dần vững chắc nơi giáo pháp rồi mới nói pháp Đại Thừa khiến chúng sanh đoạn trừ mọi vướng mắc vào lý thuyết nhị biên mà trụ nơi tánh không vô ngại. Phá bỏ mọi chấp trước, thể đạt đến trạng thái thanh tịnh thật sự nơi tâm thức.

Mặc dù đích đến tối thượng mà đức Phật muốn chúng sanh đạt được đó là tánh rỗng lặng tuyệt đối, an tịnh hoàn toàn. Nhưng vì chúng sanh có quá nhiều bệnh chướng nên chẳng vội nói thực tướng thanh tịnh cho chúng sanh. Nếu chúng sanh nghe tâm vốn đã thanh tịnh liền cho rằng không nhất thiết phải tu tập để đoạn ác, tăng trưởng thiện vì bản giác vốn hằng hữu nên việc tu tập là không cần thiết. Lại do thiếu tu tập nên tâm bất thiện mỗi ngày một tăng trưởng quảng đại, vô minh ngu tối càng sâu dày thì tâm thanh tịnh càng khó hiện hữu. Do đó mà đức Phật phương tiện khéo phân biệt để chúng sanh đoạn trừ dần sự ô uế nơi tâm thức. Cũng giống như người đãi cát tìm vàng. Bắt đầu từ việc loại bỏ những rác lớn, những hạt sỏi to rồi dần mới lần đến việc đãi cát. Khi vàng đã được tìm thấy thì người thợ phải nung nó ở nhiệt độ cao để loại bỏ tạp chất. Tạp chất nơi vàng đã bị loại bỏ, chỉ còn lại vàng nguyên chất thì lúc này mới có giá trị cao. Cũng vậy, thực chất tâm vốn thanh tịnh nhưng chúng sanh vẫn cần tu tập để gạn lọc,



loại trừ tất cả ác bất thiện pháp nơi tâm thức. Khi tâm thức không còn bất kỳ tạp chất nào tồn tại thì ngay khi ấy bản thể viên giác tự nhiên hiển lộ.

